CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20/03/1993 và được đổi tên thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29/09/2004 của Bộ Xây dựng, Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668NQ/ĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 22/06/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 13/04/2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: LICOGI 12 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: LICOGI 12., JSC.

Trụ sở chính: C1 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xây dựng 12.1	Số 21, Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội
2	Xí nghiệp Xây dựng 12.2	Mường La, Sơn La
3	Xí nghiệp Xử lý nền móng	Nhà C1 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
4	Xí nghiệp Sản xuất VLXD Hà Nam	Tiểu khu la mát, thị trấn Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam

Các Công ty con của Công ty

Công ty	Ngành nghề	Trụ sở chính	% thực góp	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Licogi 12.9	Xây lắp	Hà Nội	68,83	8.260.000.000	8.260.000.000
Công ty CP Licogi 12.6	Gia công	Hà Nội	54,66	1.222.320.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV LICOGI 12 - CIC	Tư vấn	Hà Nội	-	-	-
Tổng				**9.482.320.000**	**9.260.000.000**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
	Ông Hoàng Minh Tuấn	Ủy viên
	Ông Bùi Đại Minh	Ủy viên
	Ông Hoàng Mạnh Quân	Ủy viên
	Ông Phùng Văn Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Mạnh Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Đại Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Dương Xuân Quang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Số.261/2013/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần LICOGI 12

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần LICOGI 12

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/03/2013 của Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Hồ sơ cung cấp bởi Công ty chưa giúp chúng tôi có đủ thông tin để đưa ra ý kiến về mức dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm 31/12/2012.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trương Văn Nghĩa	**Trần Thị Hương Quỳnh**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1140/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1618/KTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**347.525.034.056**	**394.415.634.865**
I- Tiền	**110**	5.1	**28.847.644.506**	**22.590.002.991**
1. Tiền	111		28.847.644.506	22.590.002.991
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**164.354.000**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	164.354.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155.871.296.142**	**149.182.110.616**
1. Phải thu khách hàng	131		149.595.365.748	136.170.272.737
2. Trả trước cho người bán	132		6.537.411.982	9.059.436.248
5. Các khoản phải thu khác	135		1.669.584.656	3.952.401.631
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.931.066.244)	-
IV- Hàng tồn kho	**140**	5.3	**130.830.693.905**	**207.062.409.095**
1. Hàng tồn kho	141		130.830.693.905	207.062.409.095
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.811.045.503**	**15.581.112.163**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	2.958.867.446	2.784.628.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	-	243.115.080
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	28.852.178.057	12.553.368.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**64.235.014.209**	**75.699.998.331**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II- Tài sản cố định	**220**		**63.883.875.942**	**74.923.658.554**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	61.845.248.981	71.122.503.091
- Nguyên giá	*222*		*257.135.419.632*	*250.119.039.151*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(195.290.170.651)*	*(178.996.536.060)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	10.296.676
- Nguyên giá	*228*		*150.685.576*	*150.685.576*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(150.685.576)*	*(140.388.900)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	2.038.626.961	3.790.858.787
III- Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	100.000.000	100.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**251.138.267**	**676.339.777**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	251.138.267	263.339.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	413.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**411.760.048.265**	**470.115.633.196**

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN			31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**341.727.462.760**	**398.183.187.024**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**325.209.080.966**	**370.995.896.535**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	97.118.871.929	76.538.295.870
2. Phải trả người bán	312		91.232.395.669	69.514.849.052
3. Người mua trả tiền trước	313		32.704.172.149	54.740.631.036
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	20.664.093.035	19.492.134.633
5. Phải trả người lao động	315		20.363.241.114	20.245.943.936
6. Chi phí phải trả	316		22.665.000.000	267.100.674
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	39.651.190.536	129.532.087.059
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		810.116.534	664.854.275
II- Nợ dài hạn	**330**		**16.518.381.794**	**27.187.290.489**
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	295.158.174	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	14.975.106.074	25.707.022.015
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		545.682.757	1.371.682.757
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.963.880	108.585.717
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		698.470.909	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)	**400**		**64.833.640.824**	**66.420.766.533**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**64.833.640.824**	**66.420.766.533**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.17	4.380.364.000	4.380.364.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.17	(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	3.741.853.934	3.455.004.051
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.17	1.328.157.975	986.793.735
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.17	7.994.554.915	10.209.894.747
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	**439**		**5.198.944.681**	**5.511.679.639**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400+439)	**450**		**411.760.048.265**	**470.115.633.196**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung	Dương Xuân Quang

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	407.518.763.602	282.932.635.206
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	407.518.763.602	282.932.635.206
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	371.808.351.877	251.562.297.520
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**35.710.411.725**	**31.370.337.686**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.563.764.040	6.030.739.184
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	17.619.374.119	16.582.517.010
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.619.374.119*	*16.582.517.010*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.481.480.678	17.298.246.549
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3.173.320.968**	**3.520.313.311**
11.	Thu nhập khác	31	5.21	3.666.821.888	13.122.438.334
12.	Chi phí khác	32	5.21	1.000.332.126	6.977.741.461
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**2.666.489.762**	**6.144.696.873**
14.	**Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**-**	**-**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**5.839.810.730**	**9.665.010.184**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.349.382.587	2.414.052.731
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(57.071.464)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**4.490.428.143**	**7.308.028.917**
19.	**Lợi ích của Cổ đông thiểu số**	**61**		**104.849.119**	**618.529.431**
20.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (62 = 60-61)**	**62**		**4.385.579.024**	**6.689.499.486**
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	925	1.412

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Hiệp	**Nguyễn Thị Chung**	**Dương Xuân Quang**

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**5.839.810.730**	**9.665.010.184**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.807.790.791	22.958.093.718
- Các khoản dự phòng	03	1.931.066.244	(540.924.584)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(105.130.300)	(192.149.751)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.309.302.881)	(10.662.423.203)
- Chi phí lãi vay	06	17.619.374.119	16.582.517.010
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**42.783.608.703**	**37.810.123.374**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.451.919.383)	(43.723.384.321)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	76.231.702.947	(44.554.729.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(77.759.655.568)	89.259.434.782
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(162.036.954)	2.119.077.311
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.255.940.799)	(16.262.162.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(749.567.911)	(2.497.541.077)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	539.810.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(790.275.105)	(1.436.418.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(4.614.274.070)**	**20.714.399.423**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.864.244.121)	(37.046.102.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.338.666.807	12.581.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.354.000)	(35.529.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.970.636.074	4.841.878.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**8.317.704.760**	**(19.658.389.355)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(2.611.290.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155.083.579.496	157.668.342.291
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(145.902.723.471)	(149.260.204.441)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(485.081.371)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.626.645.200)	(6.744.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.554.210.825**	**(1.432.233.521)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**6.257.641.515**	**(376.223.453)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22.590.002.991**	**22.966.226.444**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**28.847.644.506**	**22.590.002.991**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung	Dương Xuân Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 12 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Cơ giới và Xây lắp số 12, trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Thi công cơ giới - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 053A/BXD-TCLĐ ngày 20/03/1993 và được đổi tên thành Công ty Cơ giới và Xây lắp số 12 trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng. Theo Quyết định số 1523/QĐ-BXD ngày 29/09/2004 của Bộ Xây dựng, Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 12 - LICOGI 12. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 668NQ/ĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 22/06/2006, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LICOGI 12.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 18/08/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 22/02/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 05/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 13/04/2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: LICOGI 12 Joint Stock Company.

Tên viết tắt: LICOGI 12., JSC.

Trụ sở chính: C1 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận chuyển, san lấp nền móng các loại công trình xây dựng bằng phương tiện cơ giới xây dựng;
- Xử lý nền móng bằng phương tiện cơ giới (khoan nhồi, đóng cọc bê tông cốt thép, ván thép, ống thép các loại, cọc Beretter);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường hầm);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm);
- Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, hạ tầng khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, khu du lịch, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế (thiết kế kiến trúc công trình với chức danh kiến trúc sư chủ nhiệm đồ án; thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế hạ tầng kỹ thuật đô thị; thiết kế quy hoạch khu đô thị và nông thôn; thiết kế nội, ngoại thất công trình; thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp), giám sát các công trình xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khảo sát địa chất công trình;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ;
- Kinh doanh xây dựng nhà máy thủy điện, nhiệt điện và kinh doanh điện thương phẩm;
- Kinh doanh, khai thác chế biến khoáng sản: kim loại màu, kim loại đen và phi kim loại (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2012 **Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc thiết bị	07 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	6.347.090.051	2.404.900.794
Tiền gửi ngân hàng	22.500.554.455	20.185.102.197
Tổng	**28.847.644.506**	**22.590.002.991**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	164.354.000	-
Tổng	**164.354.000**	**-**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.190.385.509	7.900.471.500
Công cụ, dụng cụ	151.266.207	195.903.539
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	120.726.130.875	196.963.510.769
Thành phẩm	3.762.911.314	2.002.523.287
Tổng	**130.830.693.905**	**207.062.409.095**

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.843.037.446	2.784.628.982
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	115.830.000	-
Tổng	**2.958.867.446**	**2.784.628.982**

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	243.115.080
Tổng	**-**	**243.115.080**

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	28.603.178.057	12.553.368.101
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	249.000.000	-
Tổng	**28.852.178.057**	**12.553.368.101**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2012	**14.111.212.175**	**173.085.173.013**	**60.599.012.806**	**2.323.641.157**	**250.119.039.151**
Tăng trong năm	**2.203.459.363**	**4.705.688.461**	**5.318.234.454**	**63.780.000**	**12.291.162.278**
Mua mới trong năm	-	4.662.012.897	5.318.234.454	51.090.000	10.031.337.351
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.203.459.363	-	-	-	2.203.459.363
Tăng khác	-	43.675.564	-	12.690.000	56.365.564
Giảm trong năm	**-**	**4.562.770.446**	**547.551.273**	**164.460.078**	**5.274.781.797**
Thanh lý nhượng bán	-	4.531.685.791	547.551.273	-	5.079.237.064
Giảm khác	-	31.084.655	-	164.460.078	195.544.733
Số dư tại 31/12/2012	**16.314.671.538**	**173.228.091.028**	**65.369.695.987**	**2.222.961.079**	**257.135.419.632**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	**5.311.851.246**	**124.498.919.448**	**47.632.084.329**	**1.553.681.037**	**178.996.536.060**
Tăng trong năm	**1.912.231.392**	**11.498.252.988**	**7.138.795.639**	**373.199.708**	**20.922.479.727**
Khấu hao trong năm	1.912.231.392	11.498.252.988	7.138.795.639	373.199.708	20.922.479.727
Giảm trong năm	**-**	**3.942.114.695**	**547.551.273**	**139.179.169**	**4.628.845.137**
Thanh lý, nhượng bán	-	3.942.114.695	547.551.273	-	4.489.665.968
Giảm khác	-	-	-	139.179.169	139.179.169
Số dư tại 31/12/2012	**7.224.082.638**	**132.055.057.741**	**54.223.328.695**	**1.787.701.576**	**195.290.170.650**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	**8.799.360.929**	**48.586.253.565**	**12.966.928.477**	**769.960.120**	**71.122.503.091**
Tại 31/12/2012	**9.090.588.900**	**41.173.033.287**	**11.146.367.292**	**435.259.503**	**61.845.248.982**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 54.896.091.608 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2012	Phần mềm kế toán	Thương hiệu LICOGI	HT quản lý chất lượng ISO	Tổng
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01	**88.300.000**	**-**	**62.385.576**	**150.685.576**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31 tháng 12	**88.300.000**	**-**	**62.385.576**	**150.685.576**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01	**78.003.324**	**-**	**62.385.576**	**140.388.900**
Tăng trong năm	**10.296.676**	**-**	**-**	**10.296.676**
Khấu hao trong năm	10.296.676	-		10.296.676
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại ngày 31 tháng 12	**88.300.000**	**-**	**62.385.576**	**150.685.576**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01	**10.296.676**	**-**	**-**	**10.296.676**
Tại ngày 31 tháng 12	**-**	**-**	**-**	**-**

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trạm chế biến đá Kiện Khê	1.931.102.343	-
Đền bù khu đất Cầu Bươu	107.524.618	81.017.500
Trạm bê tông 2	-	3.709.841.287
Tổng	**2.038.626.961**	**3.790.858.787**

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	*100.000.000*	*100.000.000*
Tổng	**100.000.000**	**100.000.000**

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	70.744.167	-
Công cụ dụng cụ	180.394.100	263.339.777
Tổng	**251.138.267**	**263.339.777**

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	**95.840.095.359**	**75.953.394.948**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	51.225.145.238	51.609.237.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	35.012.081.568	12.476.900.774
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Nội	1.603.834.713	5.485.318.813
Vay cá nhân	7.999.033.840	6.381.937.918
Vay các đối tượng khác	**614.959.570**	**584.900.922**
Quỹ tương trợ Công ty	214.959.570	194.900.922
Các đối tượng khác	400.000.000	390.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**663.817.000**	**-**
Tổng	**97.118.871.929**	**76.538.295.870**

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.782.875.673	16.327.197.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.850.061.860	2.250.247.184
Thuế thu nhập cá nhân	122.300.652	102.774.081
Các loại thuế khác	908.854.850	811.915.439
Tổng	**20.664.093.035**	**19.492.134.633**

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	1.681.913.105	1.317.078.222
Bảo hiểm xã hội	2.680.893.507	638.174.856
Bảo hiểm y tế	210.764.010	110.866.412
Bảo hiểm thất nghiệp	47.072.767	34.983.296
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.030.547.147	127.430.984.273
Phải trả khác (dư có 141)	*29.776.082.460*	*22.435.869.590*
Tiền nhà dự án C1 Giải Phóng	*-*	*104.406.086.590*
Phải trả khác	*5.254.464.687*	*589.028.093*
Tổng	**39.651.190.536**	**129.532.087.059**

5.15 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	295.158.174	-
Tổng	**295.158.174**	**-**

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**14.975.106.074**	**25.707.022.015**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (1)	4.997.634.336	12.858.634.336
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	9.977.471.738	12.848.387.679
Tổng	**14.975.106.074**	**25.707.022.015**

(1): Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTDTH ký ngày 05/08/2010 giữa BIDV Chi nhánh HN và Cty Licogi 12. Mục đích vay: Thực hiện dự án " Tòa nhà hỗn hợp Vp và nhà ở L12 tại số 21 phố Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, HN". Số tiền vay là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 năm. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng, điều chỉnh 3 tháng/lần.
(2): Hợp đồng vay số 1.11.056.30073.TD ký tháng 04/01/2011 với mục đích mua máy Casagrande. Số tiền vay là 685.422,53 USD, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất 8,2%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Số dư tại ngày 31/12/2011 là 616.880,53 USD.

5.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Đối tượng	Cổ phần	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD VND	%	Vốn thực tế đã góp đến ngày 31/12/2012 VND	%
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	596.700	5.967.000.000	11,61	5.967.000.000	11,93
Ông Dương Xuân Quang	752.317	7.523.170.000	14,63	7.523.170.000	15,05
Ông Hoàng Minh Tuấn	153.248	1.532.480.000	2,98	1.532.480.000	3,06
Ông Lê Quang Định	10.113	101.130.000	0,20	101.130.000	0,20
Các cổ đông khác	3.628.755	36.287.550.000	70,59	34.876.220.000	69,75
Tổng	**5.141.133**	**51.411.330.000**	**100**	**50.000.000.000**	**100**

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	5.967.000.000	5.967.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	44.033.000.000	44.033.000.000
Tổng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN/HN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**5.686.645.200**	**5.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	**50.000.000.000**	**4.380.364.000**	**2.642.904.038**	**647.450.766**	**9.971.163.714**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**812.100.013**	**339.342.969**	**6.689.499.486**
Phân phối quỹ	-	-	812.100.013	339.342.969	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.689.499.486
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.450.768.453**
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.450.768.453
Trả cổ tức từ lợi nhuận 2010	-	-	-	-	5.000.000.000
Số dư tại 31/12/2011	**50.000.000.000**	**4.380.364.000**	**3.455.004.051**	**986.793.735**	**10.209.894.747**
Số dư tại 01/01/2012	**50.000.000.000**	**4.380.364.000**	**3.455.004.051**	**986.793.735**	**10.209.894.747**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**286.849.883**	**341.364.240**	**4.385.579.024**
Phân phối quỹ	-	-	*286.849.883*	*341.364.240*	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.385.579.024
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.600.918.856**
Phân phối quỹ	-	-	-	-	*914.273.655*
Trả cổ tức từ lợi nhuận 2011	-	-	-	-	*5.686.645.200*
Số dư tại 31/12/2012	**50.000.000.000**	**4.380.364.000**	**3.741.853.934**	**1.328.157.975**	**7.994.554.915**

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Năm 2012 Cổ phiếu	Năm 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.738.871	4.738.871
Cổ phiếu phổ thông	4.738.871	4.738.871

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 đồng/ CP

5.18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu xây lắp	254.464.949.941	92.966.121.903
Doanh thu bán bê tông	43.127.457.793	19.302.307.919
Doanh thu đóng cọc, đúc cọc	1.430.671.818	2.048.340.819
Doanh thu khoan cọc nhồi	89.945.856.030	130.540.422.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.078.847.570	7.748.484.837
Doanh thu gia công cơ khí	8.470.980.450	30.326.956.938
Tổng	**407.518.763.602**	**282.932.635.206**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn xây lắp	231.870.615.770	87.539.383.935
Giá vốn bán bê tông	47.079.824.416	19.320.287.283
Giá vốn đóng cọc, đúc cọc	1.494.921.027	2.290.197.563
Giá vốn khoan cọc nhồi	81.406.296.190	113.103.688.955
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.394.163.353	4.510.766.367
Giá vốn gia công cơ khí	5.556.237.817	24.797.973.417
Tổng	**371.802.058.573**	**251.562.297.520**

5.20 Doanh thu/ Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.560.472.074	2.640.387.098
Doanh thu tài chính khác	3.291.966	3.390.352.086
Tổng	**1.563.764.040**	**6.030.739.184**
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	17.619.374.119	16.582.517.010
Tổng	**17.619.374.119**	**16.582.517.010**
Lãi/Lỗ từ hoạt động tài chính	**(16.055.610.079)**	**(10.551.777.826)**

5.21 Thu nhập/ Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.079.353.090	236.363.636
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	108.585.717	-
Thu nhập khác	478.883.081	12.886.074.698
Tổng	**3.666.821.888**	**13.122.438.334**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	853.096.162	4.444.444
Chi phí khác	147.235.964	6.973.297.017
Tổng	**1.000.332.126**	**6.977.741.461**
Thu nhập khác thuần	**2.666.489.762**	**6.144.696.873**

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.839.810.730**	**9.665.010.184**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.842.634.014	228.285.856
- Các khoản điều chỉnh tăng	*1.989.298.014*	*896.405.856*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(146.664.000)*	*(668.120.000)*
+ Cổ tức nhận được	*(146.664.000)*	*(668.120.000)*
Tổng thu nhập chịu thuế	7.682.444.744	9.893.296.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.509.184.511	2.473.324.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	159.801.925	59.271.279
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.349.382.587**	**2.414.052.731**

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**4.385.579.024**	**6.689.499.486**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.385.579.024	6.689.499.486
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.738.871	4.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**925**	**1.412**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giao dịch bán hàng			**8.449.948.945**	**23.324.913.531**
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Xây lắp	7.382.668.453	20.973.710.155
Giao dịch mua hàng			**18.549.041.553**	**42.914.471.588**
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Mua hàng	246.055.254	2.827.536.313

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu				
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	18.024.433.308	27.375.346.487
		Trả trước cho người bán	-	35.895.811
Các khoản phải trả				
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty góp vốn	Phải trả khác	16.012.698	-
		Phải trả người bán	-	246.055.254

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Tiền lương, thưởng và thù lao Hội đồng Quản trị	880.532.822	796.909.790

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	**01/01/2012**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.847.644.506	22.590.002.991
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.264.950.404	140.122.674.368
Tổng	**180.112.594.910**	**162.712.677.359**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	112.093.978.003	102.245.317.885
Phải trả khách hàng và phải trả khác	131.178.744.379	199.046.936.111
Chi phí phải trả	22.665.000.000	267.100.674
Tổng	**265.937.722.382**	**301.559.354.670**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc "hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính", tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng Cộng*
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	97.118.871.929	14.975.106.074	112.093.978.003
Phải trả người bán	91.232.395.669	295.158.174	91.527.553.843
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	22.665.000.000	-	22.665.000.000
Tổng	**211.016.267.598**	**15.270.264.248**	**226.286.531.846**
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	76.538.295.870	25.707.022.015	102.245.317.885
Phải trả người bán	69.514.849.052	-	69.514.849.052
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	267.100.674	-	267.100.674
Tổng	**146.320.245.596**	**25.707.022.015**	**172.027.267.611**

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Hiệp	Nguyễn Thị Chung	Dương Xuân Quang